

Số: 17 /2026/TT-BCT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương quy định tại Phụ lục I Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm:

- Nội dung tiêu chí số 2.4: Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định;
- Nội dung tiêu chí số 2.5: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn;
- Nội dung tiêu chí số 3.10: Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật;
- Nội dung tiêu chí số 7.3: Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp tỉnh), ủy ban nhân dân các xã, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nội dung tiêu chí quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn nông thôn, gồm chợ hoặc cơ sở bán lẻ khác theo quy định tại Thông tư này.

2. Chợ ở nông thôn là chợ theo quy định tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ đáp ứng các tiêu chí quy định tại Thông tư này.

3. Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn:

a) Siêu thị là loại hình theo quy định tại Thông tư số 33/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 của Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

b) Siêu thị hạng 1, siêu thị hạng 2, siêu thị hạng 3, siêu thị kinh doanh tổng hợp là loại hình siêu thị theo quy định tại Thông tư số 33/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 của Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

c) Siêu thị mini là loại hình cơ sở bán lẻ có diện tích dưới 500m² thuộc loại hình siêu thị tổng hợp đáp ứng các tiêu chí quy định tại Thông tư này.

d) Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ, đáp ứng các tiêu chí quy định tại Thông tư này.

4. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử của một xã được hiểu là việc xã thiết lập được hạ tầng hoặc hệ sinh thái hoặc vận hành đồng bộ, nơi các chủ thể kinh doanh vận dụng hoặc sử dụng thành thạo kỹ năng số để trực tiếp phân phối, bán sản phẩm ra thị trường thông qua các nền tảng thương mại điện tử mang lại hiệu quả kinh tế cho chủ thể kinh doanh và người dân, tối ưu hóa quy trình logistics tại chỗ, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm minh bạch và tạo ra sự chuyển đổi thực chất từ tư duy sản xuất truyền thống sang kinh tế số bền vững.

5. Các khái niệm: “Hoạt động thương mại điện tử” “Nền tảng thương mại điện tử”, “Nền tảng thương mại điện tử trung gian”, “Livestream bán hàng” được quy định tại Điều 3 Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 của Quốc Hội. Trong giai đoạn trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, các khái niệm trên được hiểu và áp dụng theo quy định của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan còn hiệu lực.

6. Chủ thể kinh doanh trong Mục 4 Thông tư này bao gồm: Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Hộ kinh doanh và Cá nhân kinh doanh có đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và pháp luật thuế, tiến hành hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn xã.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

Mục 1

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “2.4. TỶ LỆ HỘ CÓ ĐĂNG KÝ TRỰC TIẾP VÀ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐIỆN SINH HOẠT, SẢN XUẤT ĐẢM BẢO AN TOÀN, TIN CẬY VÀ ỔN ĐỊNH”

Điều 4. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí “2.4: Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định” (Tiêu chí 2.4 về điện) trên địa bàn cấp xã có nội dung sau:

1. Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các đường dây trung áp, hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, tin cậy của ngành điện. Có hệ thống dây dẫn sau công tơ về hộ gia đình, hệ thống bảng điện và sau bảng điện của hộ sử dụng điện đảm bảo an toàn.

2. Đạt tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: Xã nhóm 1 đạt $\geq 99\%$; Xã nhóm 2 đạt $\geq 99\%$; Xã nhóm 3 đạt $\geq 98\%$.

Điều 5. Đánh giá nội dung tiêu chí

Đánh giá nội dung tiêu chí “2.4: Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định” trên địa bàn cấp xã thực hiện theo nhận dạng, mức xác nhận kết quả của từng nội dung theo các mục thực hiện được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này .

Mục 2

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “2.5. CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN”



Điều 6. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí “2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn” trên địa bàn cấp xã bao gồm các nội dung sau:

1. Chợ ở nông thôn: Quy định tại Mục 1 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.
2. Cơ sở bán lẻ khác: Quy định tại Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.
3. Tiêu chí, yêu cầu chung đối với chợ kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017: Quy định tại Mục 3, 4, 5 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Đánh giá nội dung tiêu chí

Đánh giá nội dung tiêu chí “2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn” trên địa bàn cấp xã được phân loại theo các nhóm xã như sau:

1. Xã nhóm 1 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 3 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

b) Có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định tại Mục 2a Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Xã nhóm 2 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II và đáp ứng các *Yêu cầu chung* theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm quy định tại Mục 4 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

b) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II và chợ có ít nhất 01 (một) khu vực kinh doanh đáp ứng *Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ* quy định tại Mục 5 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

c) Có siêu thị mini trở lên theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Xã nhóm 3 được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

b) Có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp quy định tại Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

4. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch hoặc đã có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đầu tư xây dựng thì xem xét, đánh giá không đạt về Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Mục 3

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.10. “CÓ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT”

Điều 8. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí “Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật” trên địa bàn cấp xã gồm các nội dung sau:

1. Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.

2. Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

3. Cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.

Trường hợp cụm công nghiệp nằm trong phạm vi từ 02 đơn vị hành chính xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một Ủy ban nhân dân xã đánh giá nội dung tiêu chí cụm công nghiệp trên địa bàn.

Điều 9. Đánh giá nội dung tiêu chí

Đánh giá nội dung tiêu chí “Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật” được phân loại theo các nhóm xã như sau:

1. Xã nhóm 1 và xã nhóm 2 được công nhận đạt tiêu chí “Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật” khi đáp ứng các nội dung I, II, III tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Xã nhóm 3 được công nhận đạt tiêu chí “Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật” khi đáp ứng các nội dung I, II và 3.4 tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Mục 4

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ “7.3. TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ”

Điều 10. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí “7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử” trên địa bàn cấp xã gồm các nội dung sau:

1. Năng lực và kỹ năng số

a) Kỹ năng số dành cho chủ thể kinh doanh: Chủ thể kinh doanh được đào tạo về một trong các kỹ năng sau: kỹ năng bán hàng livestream, kỹ năng bán hàng qua mạng/trực tuyến, kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thương mại điện tử, kỹ năng quảng cáo số, kỹ năng bán hàng xuyên biên giới hoặc các khóa đào tạo khác phục vụ hoạt động thương mại điện tử.

b) Kỹ năng số dành cho cán bộ quản lý: Cán bộ xã và cán bộ công chức, viên chức làm công tác quản lý trên địa bàn được đào tạo về một trong các kỹ năng sau: thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thương mại điện tử; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử; đấu tranh chống hàng giả trong thương mại điện tử hoặc các khóa đào tạo khác liên quan tới công tác quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

c) Kỹ năng số cơ bản dành cho người dân: Người dân biết sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) để tra cứu thông tin, giá cả thị trường và xem giới thiệu sản phẩm qua nền tảng số thương mại điện tử, mạng xã hội.

d) Kỹ năng an toàn thông tin số: Người dân được phổ biến kiến thức về nhận biết và phòng tránh lừa đảo trên không gian mạng khi giao dịch mua bán.

2. Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương

a) Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng: Có tổ hỗ trợ do xã lập ra (thường là Đoàn thanh niên hoặc Hội phụ nữ, v.v...) để trực tiếp hỗ trợ, giúp đỡ chủ thể kinh doanh, người dân chụp ảnh, viết bài và vận hành gian hàng số hoặc hướng dẫn các kỹ năng số trong thương mại điện tử.

b) Nhóm hỗ trợ, kết nối: Có nhóm hỗ trợ do các xã lập ra trên các nền tảng số để hỗ trợ người dân địa phương bán hàng trên mạng xã hội (Zalo, Facebook...), tham gia vào hoạt động thương mại điện tử.

c) Chủ thể tiêu biểu: Có chủ thể kinh doanh địa phương đóng vai trò “đầu tàu” hay “dẫn dắt” các chủ thể kinh doanh khác trong địa phương triển khai thương mại điện tử và hỗ trợ thu mua, nhận ký gửi sản phẩm để bán hộ cho người dân.

d) Dịch vụ logistics và giao nhận: Có đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã thực hiện dịch vụ lấy hàng tận nơi, giao hàng cho tổ chức, cá nhân tham gia thương mại điện tử (đơn vị cung ứng dịch vụ có thể đặt trên địa bàn xã hoặc liên xã).

đ) Số lượng phiên Livestream bán hàng: Các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân xã chủ trì tổ chức các phiên livestream để bán các sản phẩm, dịch vụ đặt trưng của địa phương.

3. Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử

a) Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến: Tỷ lệ chủ thể kinh doanh tại địa bàn triển khai hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử.

b) Mức độ hiện diện của sản phẩm địa phương trên các nền tảng số thương mại điện tử: Các sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) hoặc các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã trưng bày, giới thiệu hoặc bán trên các nền tảng thương mại điện tử được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương địa phương xác nhận.

c) Mức độ ứng dụng truy xuất nguồn gốc: Các sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) hoặc các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã có mã QR truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến.

d) Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của các chủ thể kinh doanh trên địa bàn xã.

Điều 11. Đánh giá nội dung tiêu chí

Đánh giá nội dung tiêu chí “7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử” trên địa bàn cấp xã thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, cụ thể hóa việc áp dụng nội dung tiêu chí đối với từng nhóm xã (xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3) trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm mức yêu cầu không thấp hơn mức chuẩn và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương

a) Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai, xử lý các vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình thực hiện các quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này; đầu mối phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Công Thương theo dõi, tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ kết quả thực hiện Thông tư này.

b) Cục Điện lực chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai, xử lý các vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình thực hiện các quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này.

c) Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai, xử lý các vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình thực hiện các quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này.

d) Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai, xử lý các vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình thực hiện các quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương (qua Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HONĐ, UBND, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Công Thương: Quyền Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, ĐCK (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Thị Thắng
Phan Thị Thắng

Phụ lục I

Đánh giá nội dung tiêu chí “2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định” trên địa bàn cấp xã

(Ban hành kèm theo Thông tư số: **17** /2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương)

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định theo quy định (Tiêu chí 2.4.1)		Đạt chuẩn yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại: Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực; Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống truyền tải điện, hệ thống điện phân phối, hệ thống đo đếm điện năng; Thông tư số 41/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện; Thông tư số 46/2025/TT-BCT ngày 06/8/2025 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện; Thông tư số 06/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia; Thông tư số 51/2025/TT-BCT ngày 11/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về Kỹ thuật điện – Hệ thống lưới điện.		Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý của công trình cấp điện (lưới điện trung áp, trạm biến áp phân phối, đường dây hạ áp)				Đạt	Chủ đầu tư, Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đề

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
						đánh giá: đạt/không đạt
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án/công trình/hạng mục đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý
1.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
1.2	Vận hành hệ thống phân phối điện (lưới điện trung áp, trạm biến áp phân phối, đường dây hạ áp, công tơ điện) an toàn, tin cậy				Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
1.2.1	Nhận dạng về vận hành	Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành	Có đầy đủ	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.2	hệ thống điện		Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố	Có đầy đủ	Đạt	
1.2.3			Thiết bị thao tác, bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành	Có hồ sơ	Đạt	
1.2.4			Mua bán điện	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì	100%	Đạt
1.2.5		Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà		100%	Đạt	
1.3		Dây dẫn và hộ sử dụng điện sau công tơ điện an toàn, tin cậy				Đạt
1.3.1	Lắp đặt dây dẫn vào hộ sử dụng điện sau công tơ điện				Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.3.1.1	Nhận dạng về lắp đặt dây dẫn vào hộ sử dụng điện sau công tơ an toàn	An toàn treo dây dẫn về hộ sử dụng điện	Khoảng cách từ công tơ điện về nhà hộ sử dụng điện dưới 20 m	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu	Đạt	
1.3.1.2			Khoảng cách từ công tơ điện về nhà hộ sử dụng điện từ 20 m trở lên	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian	Đạt	
1.3.1.3			Dây dẫn căng vượt đường giao thông ô tô	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.3.1.4		Cột đỡ trung gian	Loại cột	Với cột gỗ hoặc tre, cao $\geq 4,0$ m, đường kính ≥ 80 mm	Đạt	
1.3.1.5			Bảo vệ an toàn cho cột	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại	Đạt	
1.3.2	Điện trong nhà an toàn				Đạt	Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt
1.3.2.1	Nhận dạng về hệ thống điện trong	Bảng điện tổng	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà	100 % các hộ dân	đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.3.2.2	nhà hộ sử dụng điện an toàn	Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường	100 % các hộ dân	Đạt	
1.4	Sử dụng điện ổn định				Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: Đạt/không đạt
1.4.1	Chất lượng điện năng				Đạt	
1.4.1.1	Nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	
1.4.1.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép	từ +5% đến -10%	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.4.1.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi $\pm 0,2$ Hz	Đạt	
1.4.1.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi $\pm 0,5$ Hz	Đạt	
1.4.2	Ngừng, giảm mức cung cấp điện				Đạt	
1.4.2.1	Nhận dạng về ngừng, giảm mức cung cấp điện	Ngừng, giảm mức cung cấp điện	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện	≥ 05 ngày	Đạt	
1.4.2.2			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng	Trong 03 ngày liên tiếp	Đạt	
II	Hộ có đăng ký sử dụng điện trực tiếp (Tiêu chí 2.4.2)				Đạt	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể theo tình hình thực tế quản lý tại địa phương.

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
						Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.1		Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia		Sử dụng liên tục	Đạt	
2.2	Nhận dạng về hộ sử dụng điện trực tiếp	Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập	Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình	Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo ≥ 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và ≥ 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.	Đạt	
2.3	Nhận dạng về tỷ lệ hộ có đăng ký	Số hộ sử dụng điện ký hợp đồng mua bán điện theo giá	Tỷ lệ số hộ đối với khu vực xã nhóm 1	$\geq 99\%$	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.4	sử dụng điện trực tiếp	quy định của Chính phủ hoặc hộ có đăng ký trực tiếp với đơn vị quản lý vận hành lưới điện khu vực tự cung cấp điện đảm bảo nhu cầu sử dụng/tổng số hộ dân của xã.	Tỷ lệ số hộ đối với khu vực xã nhóm 2	$\geq 99 \%$	Đạt	
2.5			Tỷ lệ số hộ đối với khu vực xã nhóm 3	$\geq 98 \%$	Đạt	

1. Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành.

2. Tổ chức đánh giá

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố căn cứ vào hướng dẫn đánh giá có quy định cụ thể mục tiêu, tiêu chí của tỉnh để ban hành phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí 2.4 về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Chỉ đạo Sở Công Thương phối hợp với Công ty điện lực tại địa phương, các tổ chức kinh doanh (không thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam) cung cấp phân phối điện đến hộ sử dụng điện tại địa phương kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra, xác nhận theo các quy định hiện hành, phù hợp nhu cầu theo tiêu chí sử dụng điện trên địa bàn xã và điều kiện kinh tế - xã hội của từng nhóm xã của địa phương.

b) Tập đoàn Điện lực Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn các Tổng Công ty, Công ty điện lực tỉnh trực thuộc phối hợp với Sở Công Thương/cơ quan chuyên môn về công thương ở cấp tỉnh, thành phố/xã, các tổ chức kinh doanh cung cấp, phân phối điện đến hộ dân tại địa phương để xác định các thông số kỹ thuật, chất lượng điện năng thực tế và tham gia khi đánh giá kết quả đạt/không đạt Tiêu chí 2.4 về điện.

Phụ lục II

Đánh giá nội dung tiêu chí “2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn” trên địa bàn cấp xã
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 17 /2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương)

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
1	Chợ (Chợ nông thôn/Chợ ở nông thôn)		
a	Về quy hoạch, mặt bằng, diện tích xây dựng chợ:		
	Chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển	Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển của cấp có thẩm quyền hoặc văn bản khác phù hợp	Có
	Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m ²	Kiểm tra thực tế	Đạt
b	Về kết cấu nhà chợ chính:		
	Nhà chợ đảm bảo an toàn, sạch sẽ	Kiểm tra thực tế	Đạt
	Nền chợ phải được cứng hóa	Kiểm tra thực tế	Đạt
c	Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:		
	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ	Kiểm tra thực tế, đảm bảo đủ các thông tin	Đạt
	Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng; đảm bảo sạch sẽ; phù hợp với quy mô của chợ	Kiểm tra thực tế	Đạt
	Có khu vực trông giữ xe đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự	Kiểm tra thực tế, đáp ứng yêu cầu	Đạt
	Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng	Kiểm tra thực tế đảm bảo yêu cầu	Đạt

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Có nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ	Kiểm tra thực tế	Có
	Có hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ	Kiểm tra thực tế	Có
	Có khu vực thu gom, vật dụng lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương	Kiểm tra thực tế	Có
	Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc	Kiểm tra thực tế, bảo đảm yêu cầu	Có
	Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định	Kiểm tra thực tế, bảo đảm hoạt động	Có
d	Về điều hành quản lý chợ:		
	Có tổ chức quản lý chợ	Văn bản giao hoặc phân công nhiệm vụ hoặc văn bản khác phù hợp	Có
	Có Nội quy chợ được niêm yết công khai	Kiểm tra thực tế	Có
	Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động, đạt yêu cầu theo quy định	Có
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt
	Có ghi chép, theo dõi quá trình mua nông sản, thực phẩm tươi sống của các hộ kinh doanh cố định tại chợ để bảo đảm biết rõ nguồn cung ứng	Có sổ sách ghi chép hoặc phần mềm theo dõi và đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ	Có
2	Cơ sở bán lẻ khác		

Stt	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
a	Siêu thị hạng 1; siêu thị hạng 2; siêu thị hạng 3; siêu thị kinh doanh tổng hợp	Đảm bảo theo các tiêu chí quy định tại Thông tư số 33/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 của Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương	Đạt
b	Siêu thị mini:		
	Có diện tích kinh doanh phù hợp dưới 500m ² ; có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý	Kiểm tra thực tế, có văn bản thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản phù hợp khác	Đạt
	Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	Có thông báo/quy định và thực tế thời gian mở cửa phù hợp	Đạt
	Có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng	Kiểm tra thực tế	Có
	Danh mục hàng hóa từ 500 tên hàng; Hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc tìm kiếm, mua sắm, kiểm tra, theo dõi	Kiểm tra danh mục hàng hóa kinh doanh và thực tế bố trí, sắp xếp	Đạt
	Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản, hàng hóa tiềm năng, thế mạnh của địa phương	Kiểm tra thực tế	Có
	Có kho hoặc các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...).	Kiểm tra thực tế, đảm bảo phục vụ hoạt động theo yêu cầu	Có

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động theo quy định	Có
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt
c	Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:		
	Có diện tích kinh doanh và có nơi để xe phù hợp với quy mô; có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý	Kiểm tra thực tế, đảm bảo đầy đủ thông tin và phù hợp với quy mô	Đạt
	Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	Có thông báo/quy định và thực tế thời gian mở cửa phù hợp	Đạt
	Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng; Hàng hóa được tổ chức, bố trí một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc tìm kiếm, mua sắm, kiểm tra, theo dõi	Kiểm tra danh mục hàng hóa và thực tế bố trí, sắp xếp	Đạt
	Có bố trí quầy hàng phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản, hàng hóa tiềm năng, thế mạnh của địa phương	Kiểm tra thực tế	Đạt
	Đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động theo quy định	Đạt
	Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...)	Kiểm tra thực tế, đảm bảo phục vụ hoạt động theo yêu cầu	Đạt
	Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý	Kiểm tra thực tế phù hợp	Đạt

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt
3	Chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm tại TCVN 11856:2017 (Bảng 1. Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm)		
	Tiêu chí mức độ A	Hướng dẫn đánh giá tại <i>Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí mức độ B		Đạt > 60%
4	Yêu cầu chung (<i>Mục I, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm</i>) của TCVN 11856:2017	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Mục I, Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm</i> (TCVN 11856:2017)	Đạt
5	Khu vực kinh doanh đáp ứng <i>Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ</i> quy định tại Mục II, Bảng I – <i>Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm</i> của TCVN 11856:2017		
5.1	Các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật (Bảng 2)		
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 2 – Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%
5.2	Các cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống (Bảng 3)		
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 3 – Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%
5.3	Cơ sở kinh doanh rau, củ quả (Bảng 4)		

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 4 – Bảng Tiêu chí đánh giá cơ sở kinh doanh rau, củ, quả</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%
5.4	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (<i>Bảng 5</i>)		
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 5 – Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%
5.5	Cơ sở kinh doanh thực phẩm khác (<i>Bảng 6</i>)		
	Tiêu chí A	Hướng dẫn đánh giá theo <i>Bảng 6 – Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm khác</i>	Đạt 100%
	Tiêu chí B		Đạt > 60%

Phụ lục III

Đánh giá nội dung tiêu chí “Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật” trên địa bàn cấp xã

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 17 /2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương)

STT	Nội dung đánh giá	Kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu	Ghi chú
I	Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan			
1.1	Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh/Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh (trong đó có cụm công nghiệp được đánh giá).	Có	
II	Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp			
2.1	Được thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp	Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.	Có	
III	Cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật			
3.1	Có các quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an; giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công	Các quyết định/Văn bản phê duyệt: Quy hoạch chi tiết; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ	Có	

STT	Nội dung đánh giá	Kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu	Ghi chú
	<p>ngành và các quy định khác đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.</p>	<p>thuật cụm công nghiệp; thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an; giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các quy định khác đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).</p>		
3.2	<p>Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp:</p> <p>Hoàn thành xây dựng, đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung của cụm công nghiệp (gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy, chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ cho hoạt động chung của cụm công nghiệp) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.</p>	<p>Biên bản nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung thiết yếu của cụm công nghiệp theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.</p>	Có	
3.3	<p>Hoạt động của cụm công nghiệp được đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã thu hút được dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp; - Có thu hút lao động địa phương vào làm việc trong cụm công nghiệp; - Có đóng góp cho ngân sách nhà nước. 	<p>Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về hiệu quả của cụm công nghiệp được đánh giá đối với phát triển kinh tế nông thôn tại địa bàn (Tổng số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp, tổng số lao động tại địa phương làm việc trong</p>	Có	

STT	Nội dung đánh giá	Kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu	Ghi chú
		cụm công nghiệp; đóng góp cho ngân sách nhà nước).		
3.4	<p>Công tác quản lý cụm công nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách hoặc kiêm nhiệm phụ trách về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; - Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có bộ phận quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; - Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chấp hành chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp; - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được tập huấn về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và được tập huấn về thực hiện tiêu chí cụm công nghiệp trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. 	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã thể hiện đầy đủ các nội dung đánh giá.	Có	

1. Trường hợp cụm công nghiệp nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, các xã đạt tiêu chí về cụm công nghiệp khi cụm công nghiệp đó được đánh giá đạt các nội dung tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Không đánh giá đối với cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp.



Phụ lục IV

Đánh giá nội dung tiêu chí “7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử” trên địa bàn cấp xã
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 17 /2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương)

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Năng lực và kỹ năng số				Đạt	Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây được đánh giá là “Đạt”
1.1	Kỹ năng số cho chủ thể kinh doanh	Đào tạo kỹ năng hỗ trợ hoạt động kinh doanh số	Tỷ lệ (%) chủ thể kinh doanh hoặc đại diện chủ thể kinh doanh trên địa bàn được đào tạo ít nhất một trong các kỹ năng: bán hàng livestream; bán hàng qua mạng/trực tuyến; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thương mại điện tử; quảng cáo số; bán hàng xuyên biên giới hoặc các khóa học khác liên quan tới thương mại điện tử.	Trên 40%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 60%

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2	Kỹ năng số cho cán bộ quản lý	Đào tạo kỹ năng quản lý nhà nước về thương mại điện tử	Tỷ lệ (%) cán bộ xã và cán bộ công chức, viên chức làm công tác quản lý được đào tạo ít nhất một trong các nội dung liên quan: thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong thương mại điện tử; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử; đấu tranh chống hàng giả trong thương mại điện tử hoặc quản lý nhà nước liên quan tới hoạt động thương mại điện tử.	Trên 30%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 50%
1.3	Kỹ năng số cơ bản cho người dân	Kỹ năng sử dụng smartphone để tra cứu, mua sắm	Tỷ lệ (%) người dân từ 18 tuổi trở lên biết sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) để tra cứu thông tin, giá cả thị trường và xem giới thiệu sản phẩm qua nền tảng số thương mại điện tử, mạng xã hội	Trên 50%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 80%
1.4	Kỹ năng an toàn thông tin số	Được phổ biến kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến	Tỷ lệ (%) người dân từ 18 tuổi trở lên được phổ biến kiến thức nhận biết và phòng tránh lừa đảo trên không gian mạng khi giao dịch mua bán	Trên 20%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 50%
II	Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương				Đạt	Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
						được đánh giá là “Đạt”
2.1	Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng	Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng	Số lượng tổ hỗ trợ do xã lập ra (thường là Đoàn thanh niên hoặc Hội phụ nữ, v.v...) để trực tiếp hỗ trợ, giúp đỡ chủ thể kinh doanh, người dân chụp ảnh, viết bài và vận hành gian hàng số hoặc hướng dẫn các kỹ năng số trong thương mại điện tử.	Ít nhất 02 tổ	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 04 tổ
2.2	Nhóm hỗ trợ, kết nối	Nhóm trên nền tảng số hỗ trợ bán hàng	Số lượng nhóm hỗ trợ do các xã lập ra trên các nền tảng số để hỗ trợ người dân địa phương bán hàng trên mạng xã hội (Zalo, Facebook...), tham gia vào hoạt động thương mại điện tử.	Ít nhất 01 nhóm	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 02 nhóm
2.3	Chủ thể tiêu biểu	Chủ thể kinh doanh đầu tàu dẫn dắt và hỗ trợ cộng đồng thương mại điện tử địa phương	Số lượng chủ thể kinh doanh địa phương đóng vai trò “đầu tàu” hay “dẫn dắt” các chủ thể kinh doanh khác trong địa phương triển khai thương mại điện tử và hỗ trợ thu mua, nhận ký gửi sản phẩm để bán hộ cho người dân cho người dân.	Ít nhất 01 chủ thể	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 02 chủ thể

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.4	Số lượng phiên Livestream bán hàng	Phiên livestream bán hàng do chính quyền địa phương chủ trì trong 01 năm	Số lượng phiên livestream do các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, xã chủ trì tổ chức để bán các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của địa phương.	Ít nhất 01 phiên/năm	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt tối thiểu 02 phiên/năm
2.5	Dịch vụ logistics và giao nhận	Điểm trung chuyển, bưu cục chuyển phát	Số lượng đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã thực hiện dịch vụ lấy hàng tận nơi, giao hàng cho tổ chức, cá nhân tham gia thương mại điện tử (đơn vị cung ứng dịch vụ có thể đặt trên địa bàn xã hoặc liên xã).	01 đơn vị	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có ít nhất 02 đơn vị
III	Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử				Đạt	Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây được đánh giá là “Đạt”
3.1	Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến	Tỷ lệ chủ thể kinh doanh có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng)	Tỷ lệ (%) chủ thể kinh doanh tại địa bàn có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) và/hoặc gian hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử trung gian (Sàn giao dịch thương mại điện tử) đã	Trên 20%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 30%

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
		và/hoặc gian hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử trung gian (Sàn giao dịch thương mại điện tử).	được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương xác nhận đăng ký, thông báo.			
3.2	Mức độ hiện diện của sản phẩm địa phương trên các nền tảng số thương mại điện tử trung gian	Tỷ lệ số hóa sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Tỷ lệ (%) sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) và các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã trung bày, giới thiệu hoặc bán trên các nền tảng số thương mại điện tử được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương xác nhận.	Trên 60%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 80%
3.3	Mức độ ứng dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Tỷ lệ sản phẩm có QR và truy xuất nguồn gốc	Tỷ lệ sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) và các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã có mã QR truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến.	Trên 80%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt 100%
3.4	Kết quả hoạt động thương mại điện tử	Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của các chủ	Tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng trực tuyến của các chủ thể kinh doanh có đăng ký kinh doanh hoặc	Ít nhất 120 tỷ đồng	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt tối thiểu 300 tỷ đồng

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
		thẻ kinh doanh trên địa bàn xã.	hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn xã			

Hướng dẫn phương pháp thu thập dữ liệu

Một số phương pháp thu thập dữ liệu để đánh giá hiệu quả hoạt động thương mại điện tử bao gồm:

1. Phương pháp thống kê báo cáo và kiểm tra thực tế, hồ sơ/tài liệu: là việc thu thập các số liệu thứ cấp có sẵn từ các cơ quan quản lý ở trung ương và địa phương kết hợp với kiểm tra thực tế, hồ sơ/tài liệu để đảm bảo số liệu chính xác.
2. Phương pháp định lượng hóa: là việc chuyển đổi các thuộc tính định tính (ví dụ như “có website thương mại điện tử bán hàng”, “có gian hàng”) quy đổi thành các con số có thể tính toán và tính tỷ lệ.

Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến = (Tổng số chủ thẻ kinh doanh có gian hàng trực tuyến/Tổng số chủ thẻ kinh doanh)*100

Lưu ý:

- Chủ thẻ kinh doanh được coi là có gian hàng trực tuyến khi có gian hàng trên một hoặc nhiều nền tảng thương mại điện tử trung gian (website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử), hoặc có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng).

- Đầu mối đánh giá lập bản danh sách chủ thẻ kinh doanh và đường dẫn (link) đến gian hàng trên các nền tảng thương mại điện tử trung gian (website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử) hoặc nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) làm căn cứ xác minh.

3. Phương pháp tra cứu dữ liệu trực tuyến: là việc sử dụng các công cụ tìm kiếm, các cổng thông tin của Bộ Công Thương, Sở Công Thương hoặc trực tiếp trên các nền tảng thương mại điện tử trung gian, nền tảng thương mại điện tử kinh

doanh trực tiếp để xác nhận sự tồn tại của các gian hàng và sản phẩm số hóa, truy xuất nguồn gốc. Các tài liệu chụp màn hình được sử dụng làm tài liệu chứng minh.

4. Phương pháp khảo sát mẫu: đối với những số liệu cần đánh giá trên địa bàn rộng, số lượng đối tượng cần thu thập số liệu nhiều, có thể khảo sát dựa trên nhóm/bộ dữ liệu mẫu đại diện. Kết quả của nhóm mẫu này được dùng để suy rộng ra cho toàn bộ dân cư/hoạt động với một sai số cho phép. Ví dụ đối với tỷ lệ người dân được phổ biến kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến có thể tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 20% chủ thể kinh doanh thuộc các thôn khác nhau trong xã và suy rộng tỷ lệ.

5. Phương pháp quan sát thực chứng và phân tích hoạt động: dùng để đánh giá hiệu quả hoặc tính gắn kết của cộng đồng, các tổ, nhóm hỗ trợ thương mại điện tử. Từ đó phân tích, báo cáo đánh giá tính liên tục và hiệu quả của các hoạt động đó theo thời gian. Việc thành lập tổ nhóm cần có căn cứ chứng minh như: văn bản giao nhiệm vụ, quyết định hoặc thỏa thuận, hợp đồng thuê đơn vị dịch vụ tổ chức, v.v...

6. Phương pháp tổng hợp số liệu tài chính và báo cáo thuế: là việc thu thập dữ liệu về dòng tiền, doanh số từ các đơn vị ở Trung ương và địa phương như cơ quan thuế, các đơn vị trung gian thanh toán, các ngân hàng, các nền tảng thương mại điện tử, các đơn vị logistics và giao nhận hoặc từ sổ sách kế toán của các chủ thể kinh doanh.